



**SỞ Y TẾ TỈNH CÀ MAU**  
**TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT**

Địa chỉ: 01 Đồng Khởi, phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau  
Điện thoại: 0291.3824107



VILAS 1316

Số: 116/KN-KSBT

## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẠC LIÊU  
Địa chỉ : Số 92, đường Lê Duẩn, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.  
Tên mẫu : NƯỚC SẠCH(NƯỚC SHCN) NHÓM B - 07  
Mã số mẫu : 260109  
Tình trạng mẫu : Mẫu còn nguyên vẹn niêm phong có đóng dấu của Trung tâm Kiểm Soát bệnh tật ngày 02/6/2026. Trên niêm phong có chữ ký ông Trần Văn Tường – cán bộ lấy mẫu và ông Huỳnh Quốc Bảo – đại diện đơn vị được lấy mẫu.  
Địa điểm lấy mẫu : Hộ dân – Đường Cao Văn Lầu, phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau.  
Ngày lấy mẫu : 02/6/2026 Ngày nhận mẫu : 02/6/2026  
Người nhận mẫu : Ngô Thị Diễm My  
Người gửi mẫu : Trần Sà Vét & Trần Văn Tường  
Ngày bắt đầu kiểm nghiệm : 03/6/2026

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Stt | Chỉ tiêu                           | Phương pháp            | Kết quả                          | Tiêu chuẩn       |
|-----|------------------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------|
| 01  | Hàm lượng Clorua                   | SMEWW 4500-Cl-B:2023   | 38,75 mg/L                       | $\leq 300$ mg/L  |
| 02  | Chỉ số Pecmanganat                 | TCVN 6186:1996         | 0,35 mg/L                        | $\leq 2$ mg/L    |
| 03  | Hàm lượng Sulphat (a)              | US-EPA 1997-375.4      | 95,425 mg/L                      | $\leq 250$ mg/L  |
| 04  | Hàm lượng Sắt tổng số (a)          | SMEWW 3500-Fe-B: 2023  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,02) | $\leq 0,3$ mg/L  |
| 05  | Hàm lượng Đồng tổng số (a)         | SMEWW 3500-Cu-C : 2023 | Không phát hiện<br>( LOD = 0,02) | $\leq 1$ mg/L    |
| 06  | Hàm lượng Florua                   | SMEWW 4500-F- D : 2023 | 0,000 mg/L                       | $\leq 1,5$ mg/L  |
| 07  | TDS                                | SMEWW 2540 C : 2023    | 728 mg/L                         | $\leq 1000$ mg/L |
| 08  | Hàm lượng Nitrate, tính theo N (a) | TCVN 6180:1996         | 1,307 mg/L                       | $\leq 11$ mg/L   |
| 09  | Hàm lượng Amoni, tính theo N       | EPA 350.2              | 0,284 mg/L                       | $\leq 1$ mg/L    |
| 10  | <i>Pseudomonas aeruginosa</i>      | TCVN 8881:2011         | 0 CFU/100 mL                     | < 1 CFU/100 mL   |
| 11  | <i>Staphylococcus aureus</i>       | SMEWW 2017             | 0 CFU/100mL                      | < 1 CFU/100 mL   |

- Các kết quả kiểm nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến.
  - Không được trích sao một phần Phiếu kết quả kiểm nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật.
  - Thông tin về mẫu, khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
  - Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu theo quy định.
- A19.07/04-1 BH 06: 15/7/2025

| Stt | Chỉ tiêu                                       | Phương pháp                                       | Kết quả                                    | Tiêu chuẩn           |
|-----|------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------|
| 12  | Bari (Ba) (b)                                  | SMEWW 3125B:2023                                  | 0,341 mg/L                                 | $\leq 0,7$ mg/L      |
| 13  | Boron(bao gồm Borat và axit boric) (b)         | SMEWW 3125B:2023                                  | 0,169 mg/L                                 | $\leq 0,3$ mg/L      |
| 14  | Cadimi (Cd) (b)                                | SMEWW 3125B:2023                                  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,0003)mg/L     | $\leq 0,003$ mg/L    |
| 15  | Chì (Pb) (b)                                   | SMEWW 3125B:2023                                  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,0003)mg/L     | $\leq 0,01$ mg/L     |
| 16  | Crom tổng (Cr) (b)                             | SMEWW 3120B:2023                                  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,010)mg/L      | $\leq 0,05$ mg/L     |
| 17  | Độ cứng tổng cộng (b)                          | SMEWW 2340C:2023                                  | 280 mg/L                                   | $\leq 300$ mg/L      |
| 18  | Kẽm(Zn) (b)                                    | SMEWW 3120B:2023                                  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,020)mg/L      | $\leq 2$ mg/L        |
| 19  | Hàm lượng Mangan(Mn) (b)                       | SMEWW 3120B:2023                                  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,020)mg/L      | $\leq 0,1$ mg/L      |
| 20  | Hàm lượng Natri(Na) (b)                        | SMEWW 3125B:2023                                  | 114,25 mg/L                                | $\leq 200$ mg/L      |
| 21  | Hàm lượng Nhôm (Al) (b)                        | SMEWW 3120B:2023                                  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,020)mg/L      | $\leq 0,2$ mg/L      |
| 22  | Hàm lượng Nitrite (tính theo N) (b)            | Method 300.1, EPA:1999                            | Không phát hiện<br>( LOD = 0,015)mg/L      | $\leq 0,05$ mg/L     |
| 23  | Hàm lượng Sulfua(b)                            | SMEWW 4500 S <sup>2-</sup><br>B&C&D:2023          | Không phát hiện<br>( LOD = 0,01) mg/L      | $\leq 0,05$ mg/L     |
| 24  | Thủy ngân(Hg) (b)                              | SMEWW 3125B:2023                                  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,00008)mg/L    | $\leq 0,001$ mg/L    |
| 25  | Hàm lượng Cyanua(CN <sup>-</sup> ) (b)         | SMEWW 4500 CN<br>C&E:2023                         | Không phát hiện<br>( LOD = 0,003)mg/L      | $\leq 0,05$ mg/L     |
| 26  | Phenol và dẫn xuất phenol (b)                  | HD.PP.46/KXN.LH:2021<br>(Ref.EPA Method 604:1984) | Không phát hiện<br>( LOD = 0,30) $\mu$ g/L | $\leq 1$ mg/L        |
| 27  | Styren (b)                                     | EPA Method 5021A:2014                             | Không phát hiện<br>( LOD = 3) $\mu$ g/L    | $\leq 20$ $\mu$ g/L  |
| 28  | Xylen (b)                                      | EPA Method 5021A:2014                             | Không phát hiện<br>( LOD = 3) $\mu$ g/L    | $\leq 500$ $\mu$ g/L |
| 29  | Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (b) | EPA Method 536:2007                               | Không phát hiện<br>( LOD = 0,40) $\mu$ g/L | $\leq 100$ $\mu$ g/L |
| 30  | Clodan (b)                                     | SMEWW 6630-B:2023                                 | Không phát hiện<br>(LOD=0,01) $\mu$ g/L    | $\leq 0,2$ $\mu$ g/L |
| 31  | Cyanazine (b)                                  | EPA Method 536:2007                               | Không phát hiện<br>( LOD = 0,10)mg/L       | $\leq 0,6$ $\mu$ g/L |
| 32  | DDT và các dẫn xuất (b)                        | SMEWW 6630-B:2023                                 | Không phát hiện<br>( LOD = 0,01)mg/L       | $\leq 1$ $\mu$ g/L   |
| 33  | Hydroxyatrazine (b)                            | EPA Method 8260D:2018                             | Không phát hiện<br>( LOD = 0,30)mg/L       | $\leq 200$ $\mu$ g/L |
| 34  | Trifuralin (b)                                 | SMEWW 6630-B:2023                                 | Không phát hiện<br>( LOD = 0,01)mg/L       | 20 $\mu$ g/L         |
| 35  | Bromodichlorometan (b)                         | EPA Method 5021A:2014<br>EPA Method 8260D:2018    | <2,0 $\mu$ g/L                             | 60 $\mu$ g/L         |

- Các kết quả kiểm nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến.
- Không được trích sao một phần Phiếu kết quả kiểm nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật.
- Thông tin về mẫu, khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu theo quy định.

| Stt | Chỉ tiêu                    | Phương pháp                                    | Kết quả     | Tiêu chuẩn |
|-----|-----------------------------|------------------------------------------------|-------------|------------|
| 36  | Bromoform (b)               | EPA Method 5021A:2014<br>EPA Method 8260D:2018 | 2,04 µg/L   | 100 µg/L   |
| 37  | Cloroform (b)               | EPA Method 5021A:2014<br>EPA Method 8260D:2018 | <2,0 µg/L   | 300 µg/L   |
| 38  | Dibromochlorometan (b)      | EPA Method 5021A:2014<br>EPA Method 8260D:2018 | <2,0 µg/L   | 100 µg/L   |
| 39  | Tổng hoạt độ phóng xạ α (b) | ISO 10704:2019                                 | <0,075 Bq/L | 0,1 Bq/L   |
| 40  | Tổng hoạt độ phóng xạ β (b) | ISO 10704:2019                                 | 0,217 Bq/L  | 1,0 Bq/L   |

Ghi chú:

- (a) phép thử được công nhận ISO 17025:2017.
- (c) phép thử được thực hiện tại nơi lấy mẫu.
- (b) phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

**Nhận xét:** Mẫu NƯỚC SẠCH(NƯỚC SHCN) NHÓM B - 07 (260109) có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương QCĐP 01:2022/CM.

Kết quả này được công bố sự phù hợp theo nguyên tắc ra Quyết định của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật dưới sự đồng ý của khách hàng.

**KHOA XÉT NGHIỆM  
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH  
THĂM DÒ CHỨC NĂNG**



**DS.CKI Lưu Tén Hiên**

Cà Mau, ngày 24 tháng 6 năm 2026

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Trần Thanh Hùng*



Số: **115/KN-KSBT**

## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẠC LIÊU**  
Địa chỉ : **Số 92, đường Lê Duẩn, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.**  
Tên mẫu : **NƯỚC SẠCH(NƯỚC SHDN) NHÓM B - 06**  
Mã số mẫu : **260108**  
Tình trạng mẫu : **Mẫu còn nguyên vẹn niêm phong có đóng dấu của Trung tâm Kiểm Soát bệnh tật ngày 02/6/2026. Trên niêm phong có chữ ký ông Trần Văn Tường – cán bộ lấy mẫu và ông Huỳnh Quốc Bảo – đại diện đơn vị được lấy mẫu.**  
Địa điểm lấy mẫu : **Nhà máy nước số 2 – Đường Duy Tân, phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau.**  
Ngày lấy mẫu : **02/6/2026** Ngày nhận mẫu : **02/6/2026**  
Người nhận mẫu : **Ngô Thị Diễm My**  
Người gửi mẫu : **Trần Sà Vét & Trần Văn Tường**  
Ngày bắt đầu kiểm nghiệm : **03/6/2026**

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Stt | Chỉ tiêu                           | Phương pháp            | Kết quả                       | Tiêu chuẩn       |
|-----|------------------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------|
| 01  | Hàm lượng Clorua                   | SMEWW 4500-Cl-B:2023   | 39,38 mg/L                    | $\leq 300$ mg/L  |
| 02  | Chỉ số Pecmanganat                 | TCVN 6186:1996         | 1,05 mg/L                     | $\leq 2$ mg/L    |
| 03  | Hàm lượng Sulphat (a)              | US-EPA 1997-375.4      | 135,440 mg/L                  | $\leq 250$ mg/L  |
| 04  | Hàm lượng Sắt tổng số (a)          | SMEWW 3500-Fe-B: 2023  | <0,06                         | $\leq 0,3$ mg/L  |
| 05  | Hàm lượng Đồng tổng số (a)         | SMEWW 3500-Cu-C : 2023 | Không phát hiện ( LOD = 0,02) | $\leq 1$ mg/L    |
| 06  | Hàm lượng Florua                   | SMEWW 4500-F- D : 2023 | 0,000 mg/L                    | $\leq 1,5$ mg/L  |
| 07  | TDS                                | SMEWW 2540 C : 2023    | 668 mg/L                      | $\leq 1000$ mg/L |
| 08  | Hàm lượng Nitrate, tính theo N (a) | TCVN 6180:1996         | 1,264 mg/L                    | $\leq 11$ mg/L   |
| 09  | Hàm lượng Amoni, tính theo N       | EPA 350.2              | 0,166 mg/L                    | $\leq 1$ mg/L    |
| 10  | <i>Pseudomonas aeruginosa</i>      | TCVN 8881:2011         | 0 CFU/100 mL                  | < 1 CFU/100 mL   |
| 11  | <i>Staphylococcus aureus</i>       | SMEWW 2017             | 0 CFU/100mL                   | < 1 CFU/100 mL   |

- Các kết quả kiểm nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến.  
- Không được trích sao một phần Phiếu kết quả kiểm nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật.  
- Thông tin về mẫu, khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.  
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu theo quy định.

A19.07/04-1 BH 06: 15/7/2025 1/3

| Stt | Chỉ tiêu                                       | Phương pháp                                       | Kết quả                                    | Tiêu chuẩn           |
|-----|------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------|
| 12  | Bari (Ba) (b)                                  | SMEWW 3125B:2023                                  | 0,338 mg/L                                 | $\leq 0,7$ mg/L      |
| 13  | Boron(bao gồm Borat và axit boric) (b)         | SMEWW 3125B:2023                                  | 0,166 mg/L                                 | $\leq 0,3$ mg/L      |
| 14  | Cadimi (Cd) (b)                                | SMEWW 3125B:2023                                  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,0003)mg/L     | $\leq 0,003$ mg/L    |
| 15  | Chì (Pb) (b)                                   | SMEWW 3125B:2023                                  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,0003)mg/L     | $\leq 0,01$ mg/L     |
| 16  | Crom tổng (Cr) (b)                             | SMEWW 3120B:2023                                  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,010)mg/L      | $\leq 0,05$ mg/L     |
| 17  | Độ cứng tổng cộng (b)                          | SMEWW 2340C:2023                                  | 280 mg/L                                   | $\leq 300$ mg/L      |
| 18  | Kẽm(Zn) (b)                                    | SMEWW 3120B:2023                                  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,020)mg/L      | $\leq 2$ mg/L        |
| 19  | Hàm lượng Mangan(Mn) (b)                       | SMEWW 3120B:2023                                  | Không phát hiện<br>(LOD=0,020)mg/L         | $\leq 0,1$ mg/L      |
| 20  | Hàm lượng Natri(Na) (b)                        | SMEWW 3125B:2023                                  | 109,88 mg/L                                | $\leq 200$ mg/L      |
| 21  | Hàm lượng Nhôm (Al) (b)                        | SMEWW 3120B:2023                                  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,020)mg/L      | $\leq 0,2$ mg/L      |
| 22  | Hàm lượng Nitrite (tính theo N) (b)            | Method 300.1, EPA:1999                            | Không phát hiện<br>(LOD=0,015)mg/L         | $\leq 0,05$ mg/L     |
| 23  | Hàm lượng Sulfua(b)                            | SMEWW 4500 S <sup>2-</sup><br>B&C&D:2023          | Không phát hiện<br>( LOD = 0,01) mg/L      | $\leq 0,05$ mg/L     |
| 24  | Thủy ngân(Hg) (b)                              | SMEWW 3125B:2023                                  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,00008)mg/L    | $\leq 0,001$ mg/L    |
| 25  | Hàm lượng Cyanua(CN <sup>-</sup> ) (b)         | SMEWW 4500 CN<br>C&E:2023                         | Không phát hiện<br>( LOD = 0,003)mg/L      | $\leq 0,05$ mg/L     |
| 26  | Phenol và dẫn xuất phenol (b)                  | HD.PP.46/KXN.LH:2021<br>(Ref.EPA Method 604:1984) | Không phát hiện<br>( LOD = 0,30) $\mu$ g/L | $\leq 1$ mg/L        |
| 27  | Styren (b)                                     | EPA Method 5021A:2014                             | Không phát hiện<br>( LOD = 3) $\mu$ g/L    | $\leq 20$ $\mu$ g/L  |
| 28  | Xylen (b)                                      | EPA Method 5021A:2014                             | Không phát hiện<br>( LOD = 3) $\mu$ g/L    | $\leq 500$ $\mu$ g/L |
| 29  | Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (b) | EPA Method 536:2007                               | Không phát hiện<br>( LOD = 0,40) $\mu$ g/L | $\leq 100$ $\mu$ g/L |
| 30  | Clodan (b)                                     | SMEWW 6630-B:2023                                 | Không phát hiện<br>(LOD=0,01) $\mu$ g/L    | $\leq 0,2$ $\mu$ g/L |
| 31  | Cyanazine (b)                                  | EPA Method 536:2007                               | Không phát hiện<br>( LOD = 0,10)mg/L       | $\leq 0,6$ $\mu$ g/L |
| 32  | DDT và các dẫn xuất (b)                        | SMEWW 6630-B:2023                                 | Không phát hiện<br>( LOD = 0,01)mg/L       | $\leq 1$ $\mu$ g/L   |
| 33  | Hydroxyatrazine (b)                            | EPA Method 8260D:2018                             | Không phát hiện<br>( LOD = 0,30)mg/L       | $\leq 200$ $\mu$ g/L |
| 34  | Trifuralin (b)                                 | SMEWW 6630-B:2023                                 | Không phát hiện<br>( LOD = 0,01)mg/L       | 20 $\mu$ g/L         |
| 35  | Bromodichlorometan (b)                         | EPA Method 5021A:2014<br>EPA Method 8260D:2018    | <2,0 $\mu$ g/L                             | 60 $\mu$ g/L         |

- Các kết quả kiểm nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến.  
- Không được trích sao một phần Phiếu kết quả kiểm nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật.  
- Thông tin về mẫu, khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.  
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu theo quy định.

| Stt | Chỉ tiêu                    | Phương pháp                                    | Kết quả    | Tiêu chuẩn |
|-----|-----------------------------|------------------------------------------------|------------|------------|
| 36  | Bromoform (b)               | EPA Method 5021A:2014<br>EPA Method 8260D:2018 | <2,0 µg/L  | 100 µg/L   |
| 37  | Cloroform (b)               | EPA Method 5021A:2014<br>EPA Method 8260D:2018 | <2,0 µg/L  | 300 µg/L   |
| 38  | Dibromochlorometan (b)      | EPA Method 5021A:2014<br>EPA Method 8260D:2018 | <2,0 µg/L  | 100 µg/L   |
| 39  | Tổng hoạt độ phóng xạ α (b) | ISO 10704:2019                                 | 0,088 Bq/L | 0,1 Bq/L   |
| 40  | Tổng hoạt độ phóng xạ β (b) | ISO 10704:2019                                 | 0,310 Bq/L | 1,0 Bq/L   |

Ghi chú: - (a) phép thử được công nhận ISO 17025:2017.  
- (c) phép thử được thực hiện tại nơi lấy mẫu.  
- (b) phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

**Nhận xét:** Mẫu NƯỚC SẠCH(NƯỚC SHĐN) NHÓM B - 06 (260108) có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương QCDP 01:2022/CM.

Kết quả này được công bố sự phù hợp theo nguyên tắc ra Quyết định của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật dưới sự đồng ý của khách hàng.

**KHOA XÉT NGHIỆM  
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH  
THẨM DÒ CHỨC NĂNG**



**DS.CKI Lưu Tén Hiền**

Cà Mau, ngày 24 tháng 6 năm 2026

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Trần Thanh Hùng*

- Các kết quả kiểm nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến.  
- Không được trích sao một phần Phiếu kết quả kiểm nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật.  
- Thông tin về mẫu, khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.  
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu theo quy định.  
A19.07/04-1 BH 06: 15/7/2025



Số: 114/KN-KSBT

## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẠC LIÊU**  
Địa chỉ : **Số 92, đường Lê Duẩn, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.**  
Tên mẫu : **NƯỚC SẠCH(NƯỚC SHDN) NHÓM B - 05**  
Mã số mẫu : **260107**  
Tình trạng mẫu : **Mẫu còn nguyên vẹn niêm phong có đóng dấu của Trung tâm Kiểm Soát bệnh tật ngày 02/6/2026. Trên niêm phong có chữ ký ông Trần Văn Tường – cán bộ lấy mẫu và ông Huỳnh Quốc Bảo – đại diện đơn vị được lấy mẫu.**  
Địa điểm lấy mẫu : **Hộ dân – Đường Bà Triệu, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.**  
Ngày lấy mẫu : **02/6/2026** Ngày nhận mẫu : **02/6/2026**  
Người nhận mẫu : **Ngô Thị Diễm My**  
Người gửi mẫu : **Trần Sà Vét & Trần Văn Tường**  
Ngày bắt đầu kiểm nghiệm : **03/6/2026**

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Stt | Chỉ tiêu                           | Phương pháp            | Kết quả                      | Tiêu chuẩn       |
|-----|------------------------------------|------------------------|------------------------------|------------------|
| 01  | Hàm lượng Clorua                   | SMEWW 4500-Cl-B:2023   | 36,25 mg/L                   | $\leq 300$ mg/L  |
| 02  | Chỉ số Pecmanganat                 | TCVN 6186:1996         | 0,35 mg/L                    | $\leq 2$ mg/L    |
| 03  | Hàm lượng Sulphat (a)              | US-EPA 1997-375.4      | 75,160 mg/L                  | $\leq 250$ mg/L  |
| 04  | Hàm lượng Sắt tổng số (a)          | SMEWW 3500-Fe-B: 2023  | $<0,06$ mg/L                 | $\leq 0,3$ mg/L  |
| 05  | Hàm lượng Đồng tổng số (a)         | SMEWW 3500-Cu-C : 2023 | Không phát hiện (LOD = 0,02) | $\leq 1$ mg/L    |
| 06  | Hàm lượng Florua                   | SMEWW 4500-F- D : 2023 | 0,000 mg/L                   | $\leq 1,5$ mg/L  |
| 07  | TDS                                | SMEWW 2540 C : 2023    | 608 mg/L                     | $\leq 1000$ mg/L |
| 08  | Hàm lượng Nitrate, tính theo N (a) | TCVN 6180:1996         | 1,714 mg/L                   | $\leq 11$ mg/L   |
| 09  | Hàm lượng Amoni, tính theo N       | EPA 350.2              | 0,219 mg/L                   | $\leq 1$ mg/L    |
| 10  | <i>Pseudomonas aeruginosa</i>      | TCVN 8881:2011         | 0 CFU/100 mL                 | $< 1$ CFU/100 mL |
| 11  | <i>Staphylococcus aureus</i>       | SMEWW 2017             | 0 CFU/100mL                  | $< 1$ CFU/100 mL |

- Các kết quả kiểm nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến.  
- Không được trích sao một phần Phiếu kết quả kiểm nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật.  
- Thông tin về mẫu, khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.  
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu theo quy định.
- A19.07/04-1 BH 06: 15/7/2025 1/3

| Stt | Chỉ tiêu                                       | Phương pháp                                       | Kết quả                                    | Tiêu chuẩn           |
|-----|------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------|
| 12  | Bari (Ba) (b)                                  | SMEWW 3125B:2023                                  | 0,344 mg/L                                 | $\leq 0,7$ mg/L      |
| 13  | Boron(bao gồm Borat và axit boric) (b)         | SMEWW 3125B:2023                                  | 0,168 mg/L                                 | $\leq 0,3$ mg/L      |
| 14  | Cadimi (Cd) (b)                                | SMEWW 3125B:2023                                  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,0003)mg/L     | $\leq 0,003$ mg/L    |
| 15  | Chì (Pb) (b)                                   | SMEWW 3125B:2023                                  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,0003)mg/L     | $\leq 0,01$ mg/L     |
| 16  | Crom tổng (Cr) (b)                             | SMEWW 3120B:2023                                  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,010)mg/L      | $\leq 0,05$ mg/L     |
| 17  | Độ cứng tổng cộng (b)                          | SMEWW 2340C:2023                                  | 280 mg/L                                   | $\leq 300$ mg/L      |
| 18  | Kẽm(Zn) (b)                                    | SMEWW 3120B:2023                                  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,020)mg/L      | $\leq 2$ mg/L        |
| 19  | Hàm lượng Mangan(Mn) (b)                       | SMEWW 3120B:2023                                  | Không phát hiện<br>(LOD=0,020)mg/L         | $\leq 0,1$ mg/L      |
| 20  | Hàm lượng Natri(Na) (b)                        | SMEWW 3125B:2023                                  | 110,83 mg/L                                | $\leq 200$ mg/L      |
| 21  | Hàm lượng Nhôm (Al) (b)                        | SMEWW 3120B:2023                                  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,020)mg/L      | $\leq 0,2$ mg/L      |
| 22  | Hàm lượng Nitrite (tính theo N) (b)            | Method 300.1, EPA:1999                            | Không phát hiện<br>(LOD=0,015)mg/L         | $\leq 0,05$ mg/L     |
| 23  | Hàm lượng Sulfua(b)                            | SMEWW 4500 S <sup>2-</sup><br>B&C&D:2023          | Không phát hiện<br>( LOD = 0,01) mg/L      | $\leq 0,05$ mg/L     |
| 24  | Thủy ngân(Hg) (b)                              | SMEWW 3125B:2023                                  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,00008)mg/L    | $\leq 0,001$ mg/L    |
| 25  | Hàm lượng Cyanua(CN <sup>-</sup> ) (b)         | SMEWW 4500 CN<br>C&E:2023                         | Không phát hiện<br>( LOD = 0,003)mg/L      | $\leq 0,05$ mg/L     |
| 26  | Phenol và dẫn xuất phenol (b)                  | HD.PP.46/KXN.LH:2021<br>(Ref.EPA Method 604:1984) | Không phát hiện<br>( LOD = 0,30) $\mu$ g/L | $\leq 1$ mg/L        |
| 27  | Styren (b)                                     | EPA Method 5021A:2014                             | Không phát hiện<br>( LOD = 3) $\mu$ g/L    | $\leq 20$ $\mu$ g/L  |
| 28  | Xylen (b)                                      | EPA Method 5021A:2014                             | Không phát hiện<br>( LOD = 3) $\mu$ g/L    | $\leq 500$ $\mu$ g/L |
| 29  | Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (b) | EPA Method 536:2007                               | Không phát hiện<br>( LOD = 0,40) $\mu$ g/L | $\leq 100$ $\mu$ g/L |
| 30  | Clodan (b)                                     | SMEWW 6630-B:2023                                 | Không phát hiện<br>(LOD=0,01) $\mu$ g/L    | $\leq 0,2$ $\mu$ g/L |
| 31  | Cyanazine (b)                                  | EPA Method 536:2007                               | Không phát hiện<br>( LOD = 0,10)mg/L       | $\leq 0,6$ $\mu$ g/L |
| 32  | DDT và các dẫn xuất (b)                        | SMEWW 6630-B:2023                                 | Không phát hiện<br>( LOD = 0,01)mg/L       | $\leq 1$ $\mu$ g/L   |
| 33  | Hydroxyatrazine (b)                            | EPA Method 8260D:2018                             | Không phát hiện<br>( LOD = 0,30)mg/L       | $\leq 200$ $\mu$ g/L |
| 34  | Trifuralin (b)                                 | SMEWW 6630-B:2023                                 | Không phát hiện<br>( LOD = 0,01)mg/L       | 20 $\mu$ g/L         |
| 35  | Bromodichlorometan (b)                         | EPA Method 5021A:2014<br>EPA Method 8260D:2018    | <2,0 $\mu$ g/L                             | 60 $\mu$ g/L         |

- Các kết quả kiểm nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến.  
- Không được trích sao một phần Phiếu kết quả kiểm nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật.  
- Thông tin về mẫu, khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.  
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu theo quy định.

| Stt | Chỉ tiêu                    | Phương pháp                                    | Kết quả    | Tiêu chuẩn |
|-----|-----------------------------|------------------------------------------------|------------|------------|
| 36  | Bromoform (b)               | EPA Method 5021A:2014<br>EPA Method 8260D:2018 | <2,0 µg/L  | 100 µg/L   |
| 37  | Cloroform (b)               | EPA Method 5021A:2014<br>EPA Method 8260D:2018 | <2,0 µg/L  | 300 µg/L   |
| 38  | Dibromochlorometan (b)      | EPA Method 5021A:2014<br>EPA Method 8260D:2018 | <2,0 µg/L  | 100 µg/L   |
| 39  | Tổng hoạt độ phóng xạ α (b) | ISO 10704:2019                                 | 0,085 Bq/L | 0,1 Bq/L   |
| 40  | Tổng hoạt độ phóng xạ β (b) | ISO 10704:2019                                 | 0,286 Bq/L | 1,0 Bq/L   |

Ghi chú:

- (a) phép thử được công nhận ISO 17025:2017.
- (c) phép thử được thực hiện tại nơi lấy mẫu.
- (b) phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

**Nhận xét:** Mẫu NƯỚC SẠCH(NƯỚC SHĐN) NHÓM B - 05 (260107) có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương QCDP 01:2022/CM.

Kết quả này được công bố sự phù hợp theo nguyên tắc ra Quyết định của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật dưới sự đồng ý của khách hàng.

**KHOA XÉT NGHIỆM  
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH  
THẨM DÒ CHỨC NĂNG**



**DS.CKI Lưu Tén Hiến**

Cà Mau, ngày 24 tháng 6 năm 2026

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Trần Thanh Hùng*



Số: 113/KN-KSBT

## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẠC LIÊU  
Địa chỉ : Số 92, đường Lê Duẩn, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.  
Tên mẫu : NƯỚC SẠCH(NƯỚC SHCN) NHÓM B - 04  
Mã số mẫu : 260106  
Tình trạng mẫu : Mẫu còn nguyên vẹn niêm phong có đóng dấu của Trung tâm Kiểm Soát bệnh tật ngày 02/6/2026. Trên niêm phong có chữ ký ông Trần Văn Tường – cán bộ lấy mẫu và ông Huỳnh Quốc Bảo – đại diện đơn vị được lấy mẫu.  
Địa điểm lấy mẫu : Hộ dân – Đường 23/8 Trà Kha, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.  
Ngày lấy mẫu : 02/6/2026 Ngày nhận mẫu : 02/6/2026  
Người nhận mẫu : Ngô Thị Diễm My  
Người gửi mẫu : Trần Sà Vét & Trần Văn Tường  
Ngày bắt đầu kiểm nghiệm : 03/6/2026

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Stt | Chỉ tiêu                           | Phương pháp            | Kết quả                         | Tiêu chuẩn     |
|-----|------------------------------------|------------------------|---------------------------------|----------------|
| 01  | Hàm lượng Clorua                   | SMEWW 4500-Cl-B:2023   | 67,75 mg/L                      | ≤ 300 mg/L     |
| 02  | Chỉ số Pecmanganat                 | TCVN 6186:1996         | 0,85 mg/L                       | ≤ 2 mg/L       |
| 03  | Hàm lượng Sulphat (a)              | US-EPA 1997-375.4      | 188,940 mg/L                    | ≤ 250 mg/L     |
| 04  | Hàm lượng Sắt tổng số (a)          | SMEWW 3500-Fe-B: 2023  | Không phát hiện<br>(LOD = 0,02) | ≤ 0,3 mg/L     |
| 05  | Hàm lượng Đồng tổng số (a)         | SMEWW 3500-Cu-C : 2023 | Không phát hiện<br>(LOD = 0,02) | ≤ 1 mg/L       |
| 06  | Hàm lượng Florua                   | SMEWW 4500-F- D : 2023 | 0,000 mg/L                      | ≤ 1,5 mg/L     |
| 07  | TDS                                | SMEWW 2540 C : 2023    | 726 mg/L                        | ≤ 1000 mg/L    |
| 08  | Hàm lượng Nitrate, tính theo N (a) | TCVN 6180:1996         | 1,924 mg/L                      | ≤ 11 mg/L      |
| 09  | Hàm lượng Amoni, tính theo N       | EPA 350.2              | 0,252 mg/L                      | ≤ 1 mg/L       |
| 10  | <i>Pseudomonas aeruginosa</i>      | TCVN 8881:2011         | 0 CFU/100 mL                    | < 1 CFU/100 mL |
| 11  | <i>Staphylococcus aureus</i>       | SMEWW 2017             | 0 CFU/100mL                     | < 1 CFU/100    |

- Các kết quả kiểm nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến.  
- Không được trích sao một phần Phiếu kết quả kiểm nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật.  
- Thông tin về mẫu, khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.  
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu theo quy định.  
BH 06: 15/7/2025  
A19.07/04-1

| Sst | Chỉ tiêu                                       | Phương pháp                                        | Kết quả                                | Tiêu chuẩn   |
|-----|------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------|
|     |                                                |                                                    |                                        | mL           |
| 12  | Bari (Ba) (b)                                  | SMEWW 3125B:2023                                   | 0,268 mg/L                             | ≤ 0,7 mg/L   |
| 13  | Boron(bao gồm Borat và axit boric) (b)         | SMEWW 3125B:2023                                   | 0,270 mg/L                             | ≤ 0,3 mg/L   |
| 14  | Cadimi (Cd) (b)                                | SMEWW 3125B:2023                                   | Không phát hiện<br>(LOD = 0,0003)mg/L  | ≤ 0,003 mg/L |
| 15  | Chì (Pb) (b)                                   | SMEWW 3125B:2023                                   | Không phát hiện<br>(LOD = 0,0003)mg/L  | ≤ 0,01 mg/L  |
| 16  | Crom tổng (Cr) (b)                             | SMEWW 3120B:2023                                   | Không phát hiện<br>(LOD = 0,010)mg/L   | ≤ 0,05 mg/L  |
| 17  | Độ cứng tổng cộng (b)                          | SMEWW 2340C:2023                                   | 318 mg/L                               | ≤ 300 mg/L   |
| 18  | Kẽm(Zn) (b)                                    | SMEWW 3120B:2023                                   | Không phát hiện<br>(LOD = 0,020)mg/L   | ≤ 2 mg/L     |
| 19  | Hàm lượng Mangan(Mn) (b)                       | SMEWW 3120B:2023                                   | Không phát hiện<br>(LOD=0,020)mg/L     | ≤ 0,1 mg/L   |
| 20  | Hàm lượng Natri(Na) (b)                        | SMEWW 3125B:2023                                   | 198,70 mg/L                            | ≤ 200 mg/L   |
| 21  | Hàm lượng Nhôm (Al) (b)                        | SMEWW 3120B:2023                                   | Không phát hiện<br>(LOD = 0,020)mg/L   | ≤ 0,2 mg/L   |
| 22  | Hàm lượng Nitrite (tính theo N) (b)            | Method 300.1, EPA:1999                             | 0,89 mg/L                              | ≤ 0,05 mg/L  |
| 23  | Hàm lượng Sulfua(b)                            | SMEWW 4500 S <sup>2-</sup><br>B&C&D:2023           | Không phát hiện<br>(LOD = 0,01) mg/L   | ≤ 0,05 mg/L  |
| 24  | Thủy ngân(Hg) (b)                              | SMEWW 3125B:2023                                   | Không phát hiện<br>(LOD = 0,00008)mg/L | ≤ 0,001 mg/L |
| 25  | Hàm lượng Cyanua(CN <sup>-</sup> ) (b)         | SMEWW 4500 CN<br>C&E:2023                          | Không phát hiện<br>(LOD = 0,003)mg/L   | ≤ 0,05 mg/L  |
| 26  | Phenol và dẫn xuất phenol (b)                  | HD.PP.46/KXXN.LH:2021<br>(Ref.EPA Method 604:1984) | Không phát hiện<br>(LOD = 0,30) µg/L   | ≤ 1 mg/L     |
| 27  | Styren (b)                                     | EPA Method 5021A:2014                              | Không phát hiện<br>(LOD = 3) µg/L      | ≤ 20 µg/L    |
| 28  | Xylen (b)                                      | EPA Method 5021A:2014                              | Không phát hiện<br>(LOD = 3) µg/L      | ≤ 500 µg/L   |
| 29  | Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (b) | EPA Method 536:2007                                | Không phát hiện<br>(LOD = 0,40)µg/L    | ≤ 100 µg/L   |
| 30  | Clodan (b)                                     | SMEWW 6630-B:2023                                  | Không phát hiện<br>(LOD=0,01)µg/L      | ≤ 0,2 µg/L   |
| 31  | Cyanazine (b)                                  | EPA Method 536:2007                                | Không phát hiện<br>(LOD = 0,10)mg/L    | ≤ 0,6 µg/L   |
| 32  | DDT và các dẫn xuất (b)                        | SMEWW 6630-B:2023                                  | Không phát hiện<br>(LOD = 0,01)mg/L    | ≤ 1 µg/L     |
| 33  | Hydroxyatrazine (b)                            | EPA Method 8260D:2018                              | Không phát hiện<br>(LOD = 0,30)mg/L    | ≤ 200 µg/L   |
| 34  | Trifuralin (b)                                 | SMEWW 6630-B:2023                                  | Không phát hiện<br>(LOD = 0,01)mg/L    | 20 µg/L      |
| 35  | Bromodichlorometan (b)                         | EPA Method 5021A:2014<br>EPA Method 8260D:2018     | <2,0 µg/L                              | 60 µg/L      |

- Các kết quả kiểm nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến.

- Không được trích sao một phần Phiếu kết quả kiểm nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật.

- Thông tin về mẫu, khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu theo quy định.

A19.07/04-1

BH 06: 15/7/2025

| Stt | Chỉ tiêu                       | Phương pháp                                    | Kết quả    | Tiêu chuẩn |
|-----|--------------------------------|------------------------------------------------|------------|------------|
| 36  | Bromoform (b)                  | EPA Method 5021A:2014<br>EPA Method 8260D:2018 | <2,0 µg/L  | 100 µg/L   |
| 37  | Cloroform (b)                  | EPA Method 5021A:2014<br>EPA Method 8260D:2018 | <2,0 µg/L  | 300 µg/L   |
| 38  | Dibromochlorometan (b)         | EPA Method 5021A:2014<br>EPA Method 8260D:2018 | <2,0 µg/L  | 100 µg/L   |
| 39  | Tổng hoạt độ phóng xạ α<br>(b) | ISO 10704:2019                                 | 0,090 Bq/L | 0,1 Bq/L   |
| 40  | Tổng hoạt độ phóng xạ β<br>(b) | ISO 10704:2019                                 | 0,377 Bq/L | 1,0 Bq/L   |

Ghi chú:        -    (a) phép thử được công nhận ISO 17025:2017.  
                      -    (c) phép thử được thực hiện tại nơi lấy mẫu.  
                      -    (b) phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

**Nhận xét:** Mẫu NƯỚC SẠCH(NƯỚC SHCN) NHÓM B - 04 (260106) có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương QCDP 01:2022/CM.  
 Kết quả này được công bố sự phù hợp theo nguyên tắc ra Quyết định của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật dưới sự đồng ý của khách hàng.

**KHOA XÉT NGHIỆM  
 CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH  
 THĂM DÒ CHỨC NĂNG**



**DS.CKI Lưu Tén Hiến**

Cà Mau, ngày 24 tháng 6 năm 2026

**KT. GIÁM ĐỐC  
 PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Trần Thanh Hùng*



U.S. DEPARTMENT OF AGRICULTURE  
WASHINGTON, D.C.



**SỞ Y TẾ TỈNH CÀ MAU**  
**TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT**

Địa chỉ: 01 Đồng Khởi, phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau  
Điện thoại: 0291.3824107



VILAS 1316

Số: 112/KN-KSBT

## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẠC LIÊU  
Địa chỉ : Số 92, đường Lê Duẩn, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.  
Tên mẫu : NƯỚC SẠCH(NƯỚC SHĐN) NHÓM B - 03  
Mã số mẫu : 260105  
Tình trạng mẫu : Mẫu còn nguyên vẹn niêm phong có đóng dấu của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật ngày 02/6/2026. Trên niêm phong có chữ ký ông Trần Văn Tường – cán bộ lấy mẫu và ông Huỳnh Quốc Bảo – đại diện đơn vị được lấy mẫu.  
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy nước Khu công nghiệp Trà Kha – Khu công nghiệp Trà Kha, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.  
Ngày lấy mẫu : 02/6/2026 Ngày nhận mẫu : 02/6/2026  
Người nhận mẫu : Ngô Thị Diễm My  
Người gửi mẫu : Trần Sà Vét & Trần Văn Tường  
Ngày bắt đầu kiểm nghiệm : 03/6/2026

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Stt | Chỉ tiêu                           | Phương pháp            | Kết quả                         | Tiêu chuẩn       |
|-----|------------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------|
| 01  | Hàm lượng Clorua                   | SMEWW 4500-Cl-B:2023   | 75,50 mg/L                      | $\leq 300$ mg/L  |
| 02  | Chỉ số Pecmanganat                 | TCVN 6186:1996         | 0,35 mg/L                       | $\leq 2$ mg/L    |
| 03  | Hàm lượng Sulphat (a)              | US-EPA 1997-375.4      | 190,425 mg/L                    | $\leq 250$ mg/L  |
| 04  | Hàm lượng Sắt tổng số (a)          | SMEWW 3500-Fe-B: 2023  | Không phát hiện<br>(LOD = 0,02) | $\leq 0,3$ mg/L  |
| 05  | Hàm lượng Đồng tổng số (a)         | SMEWW 3500-Cu-C : 2023 | Không phát hiện<br>(LOD = 0,02) | $\leq 1$ mg/L    |
| 06  | Hàm lượng Florua                   | SMEWW 4500-F- D : 2023 | 0,000 mg/L                      | $\leq 1,5$ mg/L  |
| 07  | TDS                                | SMEWW 2540 C : 2023    | 738 mg/L                        | $\leq 1000$ mg/L |
| 08  | Hàm lượng Nitrate, tính theo N (a) | TCVN 6180:1996         | 1,988 mg/L                      | $\leq 11$ mg/L   |
| 09  | Hàm lượng Amoni, tính theo N       | EPA 350.2              | 0,134 mg/L                      | $\leq 1$ mg/L    |
| 10  | <i>Pseudomonas aeruginosa</i>      | TCVN 8881:2011         | 0 CFU/100 mL                    | $< 1$ CFU/100 mL |

- Các kết quả kiểm nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến.
  - Không được trích sao một phần Phiếu kết quả kiểm nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật.
  - Thông tin về mẫu, khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
  - Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu theo quy định.
- A19.07/04-1 BH 06: 15/7/2025

| Stt | Chỉ tiêu                                       | Phương pháp                                       | Kết quả                                 | Tiêu chuẩn     |
|-----|------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------|
| 11  | <i>Staphylococcus aureus</i>                   | SMEWW 2017                                        | 0 CFU/100mL                             | < 1 CFU/100 mL |
| 12  | Bari (Ba) (b)                                  | SMEWW 3125B:2023                                  | 0,272 mg/L                              | ≤ 0,7 mg/L     |
| 13  | Boron(bao gồm Borat và axit boric) (b)         | SMEWW 3125B:2023                                  | 0,261 mg/L                              | ≤ 0,3 mg/L     |
| 14  | Cadimi (Cd) (b)                                | SMEWW 3125B:2023                                  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,0003)mg/L  | ≤ 0,003 mg/L   |
| 15  | Chì (Pb) (b)                                   | SMEWW 3125B:2023                                  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,0003)mg/L  | ≤ 0,01 mg/L    |
| 16  | Crom tổng (Cr) (b)                             | SMEWW 3120B:2023                                  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,010)mg/L   | ≤ 0,05 mg/L    |
| 17  | Độ cứng tổng cộng (b)                          | SMEWW 2340C:2023                                  | 318 mg/L                                | ≤ 300 mg/L     |
| 18  | Kẽm(Zn) (b)                                    | SMEWW 3120B:2023                                  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,020)mg/L   | ≤ 2 mg/L       |
| 19  | Hàm lượng Mangan(Mn) (b)                       | SMEWW 3120B:2023                                  | Không phát hiện<br>(LOD=0,020)mg/L      | ≤ 0,1 mg/L     |
| 20  | Hàm lượng Natri(Na) (b)                        | SMEWW 3125B:2023                                  | 197,18 mg/L                             | ≤ 200 mg/L     |
| 21  | Hàm lượng Nhôm (Al) (b)                        | SMEWW 3120B:2023                                  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,020)mg/L   | ≤ 0,2 mg/L     |
| 22  | Hàm lượng Nitrite (tính theo N) (b)            | Method 300.1, EPA:1999                            | 0,90 mg/L                               | ≤ 0,05 mg/L    |
| 23  | Hàm lượng Sulfua(b)                            | SMEWW 4500 S <sup>2-</sup><br>B&C&D:2023          | Không phát hiện<br>( LOD = 0,01) mg/L   | ≤ 0,05 mg/L    |
| 24  | Thủy ngân(Hg) (b)                              | SMEWW 3125B:2023                                  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,00008)mg/L | ≤ 0,001 mg/L   |
| 25  | Hàm lượng Cyanua(CN <sup>-</sup> ) (b)         | SMEWW 4500 CN<br>C&E:2023                         | Không phát hiện<br>( LOD = 0,003)mg/L   | ≤ 0,05 mg/L    |
| 26  | Phenol và dẫn xuất phenol (b)                  | HD.PP.46/KXN.LH:2021<br>(Ref.EPA Method 604:1984) | Không phát hiện<br>( LOD = 0,30) µg/L   | ≤ 1 mg/L       |
| 27  | Styren (b)                                     | EPA Method 5021A:2014                             | Không phát hiện<br>( LOD = 3) µg/L      | ≤ 20 µg/L      |
| 28  | Xylen (b)                                      | EPA Method 5021A:2014                             | Không phát hiện<br>( LOD = 3) µg/L      | ≤ 500 µg/L     |
| 29  | Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (b) | EPA Method 536:2007                               | Không phát hiện<br>( LOD = 0,40) µg/L   | ≤ 100 µg/L     |
| 30  | Clodan (b)                                     | SMEWW 6630-B:2023                                 | Không phát hiện<br>( LOD = 0,01) µg/L   | ≤ 0,2 µg/L     |
| 31  | Cyanazine (b)                                  | EPA Method 536:2007                               | Không phát hiện<br>( LOD = 0,10)mg/L    | ≤ 0,6 µg/L     |
| 32  | DDT và các dẫn xuất (b)                        | SMEWW 6630-B:2023                                 | Không phát hiện<br>( LOD = 0,01)mg/L    | ≤ 1 µg/L       |
| 33  | Hydroxyatrazine (b)                            | EPA Method 8260D:2018                             | Không phát hiện<br>( LOD = 0,30)mg/L    | ≤ 200 µg/L     |
| 34  | Trifuralin (b)                                 | SMEWW 6630-B:2023                                 | Không phát hiện<br>( LOD = 0,01)mg/L    | 20 µg/L        |
| 35  | Bromodichlorometan (b)                         | EPA Method 5021A:2014                             | <2,0 µg/L                               | 60 µg/L        |

- Các kết quả kiểm nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến.
- Không được trích sao một phần Phiếu kết quả kiểm nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật.
- Thông tin về mẫu, khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu theo quy định.

| Stt | Chỉ tiêu                    | Phương pháp                                    | Kết quả     | Tiêu chuẩn |
|-----|-----------------------------|------------------------------------------------|-------------|------------|
|     |                             | EPA Method 8260D:2018                          |             |            |
| 36  | Bromoform (b)               | EPA Method 5021A:2014<br>EPA Method 8260D:2018 | <2,0 µg/L   | 100 µg/L   |
| 37  | Cloroform (b)               | EPA Method 5021A:2014<br>EPA Method 8260D:2018 | <2,0 µg/L   | 300 µg/L   |
| 38  | Dibromochlorometan (b)      | EPA Method 5021A:2014<br>EPA Method 8260D:2018 | <2,0 µg/L   | 100 µg/L   |
| 39  | Tổng hoạt độ phóng xạ α (b) | ISO 10704:2019                                 | <0,075 Bq/L | 0,1 Bq/L   |
| 40  | Tổng hoạt độ phóng xạ β (b) | ISO 10704:2019                                 | 0,335 Bq/L  | 1,0 Bq/L   |

Ghi chú: - (a) phép thử được công nhận ISO 17025:2017.  
- (c) phép thử được thực hiện tại nơi lấy mẫu.  
- (b) phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

**Nhận xét:** Mẫu NƯỚC SẠCH(NƯỚC SHDN) NHÓM B - 03 (260105) có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương QCDP 01:2022/CM.

Kết quả này được công bố sự phù hợp theo nguyên tắc ra Quyết định của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật dưới sự đồng ý của khách hàng.

**KHOA XÉT NGHIỆM  
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH  
THĂM DÒ CHỨC NĂNG**



**DS.CKI Lưu Tén Hiền**

Cà Mau, ngày 24 tháng 6 năm 2026

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Trần Thanh Hùng*



Số: *AAA/KN-KSBT*

## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẠC LIÊU**  
Địa chỉ : Số 92, đường Lê Duẩn, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.  
Tên mẫu : **NƯỚC SẠCH(NƯỚC SHCN) NHÓM B - 02**  
Mã số mẫu : 260104  
Tình trạng mẫu : Mẫu còn nguyên vẹn niêm phong có đóng dấu của Trung tâm Kiểm Soát bệnh tật ngày 02/6/2026. Trên niêm phong có chữ ký ông Trần Văn Tường – cán bộ lấy mẫu và ông Huỳnh Quốc Bảo – đại diện đơn vị được lấy mẫu.  
Địa điểm lấy mẫu : Hộ dân – Đường Hoà Bình, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.  
Ngày lấy mẫu : 02/6/2026 Ngày nhận mẫu : 02/6/2026  
Người nhận mẫu : Ngô Thị Diễm My  
Người gửi mẫu : Trần Sà Vét & Trần Văn Tường  
Ngày bắt đầu kiểm nghiệm : 03/6/2026

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Stt | Chỉ tiêu                           | Phương pháp            | Kết quả                         | Tiêu chuẩn       |
|-----|------------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------|
| 01  | Hàm lượng Clorua                   | SMEWW 4500-Cl-B:2023   | 78,75 mg/L                      | $\leq 300$ mg/L  |
| 02  | Chỉ số Pecmanganat                 | TCVN 6186:1996         | 0,45 mg/L                       | $\leq 2$ mg/L    |
| 03  | Hàm lượng Sulphat (a)              | US-EPA 1997-375.4      | 171,720 mg/L                    | $\leq 250$ mg/L  |
| 04  | Hàm lượng Sắt tổng số (a)          | SMEWW 3500-Fe-B: 2023  | $<0,06$ mg/L                    | $\leq 0,3$ mg/L  |
| 05  | Hàm lượng Đồng tổng số (a)         | SMEWW 3500-Cu-C : 2023 | Không phát hiện<br>(LOD = 0,02) | $\leq 1$ mg/L    |
| 06  | Hàm lượng Florua                   | SMEWW 4500-F- D : 2023 | 0,000 mg/L                      | $\leq 1,5$ mg/L  |
| 07  | TDS                                | SMEWW 2540 C : 2023    | 694 mg/L                        | $\leq 1000$ mg/L |
| 08  | Hàm lượng Nitrate, tính theo N (a) | TCVN 6180:1996         | 2,153 mg/L                      | $\leq 11$ mg/L   |
| 09  | Hàm lượng Amoni, tính theo N       | EPA 350.2              | 0,082 mg/L                      | $\leq 1$ mg/L    |
| 10  | <i>Pseudomonas aeruginosa</i>      | TCVN 8881:2011         | 0 CFU/100 mL                    | $< 1$ CFU/100 mL |
| 11  | <i>Staphylococcus aureus</i>       | SMEWW 2017             | 0 CFU/100mL                     | $< 1$ CFU/100 mL |

- Các kết quả kiểm nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến.
  - Không được trích sao một phần Phiếu kết quả kiểm nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật.
  - Thông tin về mẫu, khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
  - Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu theo quy định.
- A19.07/04-1 BH 06: 15/7/2025

| Stt | Chỉ tiêu                                       | Phương pháp                                       | Kết quả                                      | Tiêu chuẩn           |
|-----|------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------|
| 12  | Bari (Ba) (b)                                  | SMEWW 3125B:2023                                  | 0,138 mg/L                                   | $\leq 0,7$ mg/L      |
| 13  | Boron(bao gồm Borat và axit boric) (b)         | SMEWW 3125B:2023                                  | 0,175 mg/L                                   | $\leq 0,3$ mg/L      |
| 14  | Cadimi (Cd) (b)                                | SMEWW 3125B:2023                                  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,0003)mg/L       | $\leq 0,003$ mg/L    |
| 15  | Chì (Pb) (b)                                   | SMEWW 3125B:2023                                  | $< 0,001$ mg/L                               | $\leq 0,01$ mg/L     |
| 16  | Crom tổng (Cr) (b)                             | SMEWW 3120B:2023                                  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,010)mg/L        | $\leq 0,05$ mg/L     |
| 17  | Độ cứng tổng cộng (b)                          | SMEWW 2340C:2023                                  | 420 mg/L                                     | $\leq 300$ mg/L      |
| 18  | Kẽm(Zn) (b)                                    | SMEWW 3120B:2023                                  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,020)mg/L        | $\leq 2$ mg/L        |
| 19  | Hàm lượng Mangan(Mn) (b)                       | SMEWW 3120B:2023                                  | $< 0,05$ mg/L                                | $\leq 0,1$ mg/L      |
| 20  | Hàm lượng Natri(Na) (b)                        | SMEWW 3125B:2023                                  | 156,41 mg/L                                  | $\leq 200$ mg/L      |
| 21  | Hàm lượng Nhôm (Al) (b)                        | SMEWW 3120B:2023                                  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,020)mg/L        | $\leq 0,2$ mg/L      |
| 22  | Hàm lượng Nitrite (tính theo N) (b)            | Method 300.1, EPA:1999                            | Không phát hiện<br>(LOD = 0,015) mg/L        | $\leq 0,05$ mg/L     |
| 23  | Hàm lượng Sulfua(b)                            | SMEWW 4500 S <sup>2-</sup><br>B&C&D:2023          | Không phát hiện<br>( LOD = 0,01) mg/L        | $\leq 0,05$ mg/L     |
| 24  | Thủy ngân(Hg) (b)                              | SMEWW 3125B:2023                                  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,00008)mg/L      | $\leq 0,001$ mg/L    |
| 25  | Hàm lượng Cyanua(CN <sup>-</sup> ) (b)         | SMEWW 4500 CN<br>C&E:2023                         | Không phát hiện<br>( LOD = 0,003)mg/L        | $\leq 0,05$ mg/L     |
| 26  | Phenol và dẫn xuất phenol (b)                  | HD.PP.46/KXN.LH:2021<br>(Ref.EPA Method 604:1984) | Không phát hiện<br>( LOD = 0,30) $\mu$ g/L   | $\leq 1$ mg/L        |
| 27  | Styren (b)                                     | EPA Method 5021A:2014                             | Không phát hiện<br>( LOD = 3) $\mu$ g/L      | $\leq 20$ $\mu$ g/L  |
| 28  | Xylen (b)                                      | EPA Method 5021A:2014                             | Không phát hiện<br>( LOD = 3) $\mu$ g/L      | $\leq 500$ $\mu$ g/L |
| 29  | Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (b) | EPA Method 536:2007                               | Không phát hiện<br>( LOD = 0,40) $\mu$ g/L   | $\leq 100$ $\mu$ g/L |
| 30  | Clodan (b)                                     | SMEWW 6630-B:2023                                 | Không phát hiện<br>( LOD = 0,0003) $\mu$ g/L | $\leq 0,2$ $\mu$ g/L |
| 31  | Cyanazine (b)                                  | EPA Method 536:2007                               | Không phát hiện<br>( LOD = 0,10)mg/L         | $\leq 0,6$ $\mu$ g/L |
| 32  | DDT và các dẫn xuất (b)                        | SMEWW 6630-B:2023                                 | Không phát hiện<br>( LOD = 0,01)mg/L         | $\leq 1$ $\mu$ g/L   |
| 33  | Hydroxyatrazine (b)                            | EPA Method 8260D:2018                             | Không phát hiện<br>( LOD = 0,30)mg/L         | $\leq 200$ $\mu$ g/L |
| 34  | Trifuralin (b)                                 | SMEWW 6630-B:2023                                 | Không phát hiện<br>( LOD = 0,01)mg/L         | 20 $\mu$ g/L         |
| 35  | Bromodichlorometan (b)                         | EPA Method 5021A:2014<br>EPA Method 8260D:2018    | $< 2,0$ $\mu$ g/L                            | 60 $\mu$ g/L         |
| 36  | Bromoform (b)                                  | EPA Method 5021A:2014<br>EPA Method 8260D:2018    | $< 2,0$ $\mu$ g/L                            | 100 $\mu$ g/L        |

- Các kết quả kiểm nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến.  
- Không được trích sao một phần Phiếu kết quả kiểm nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật.  
- Thông tin về mẫu, khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.  
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu theo quy định.

A19.07/04-1 BH 06: 15/7/2025

| Stt | Chỉ tiêu                    | Phương pháp                                    | Kết quả    | Tiêu chuẩn |
|-----|-----------------------------|------------------------------------------------|------------|------------|
| 37  | Cloroform (b)               | EPA Method 5021A:2014<br>EPA Method 8260D:2018 | <2,0 µg/L  | 300 µg/L   |
| 38  | Dibromochlorometan (b)      | EPA Method 5021A:2014<br>EPA Method 8260D:2018 | <2,0 µg/L  | 100 µg/L   |
| 39  | Tổng hoạt độ phóng xạ α (b) | ISO 10704:2019                                 | 0,085 Bq/L | 0,1 Bq/L   |
| 40  | Tổng hoạt độ phóng xạ β (b) | ISO 10704:2019                                 | 0,319 Bq/L | 1,0 Bq/L   |

Ghi chú:

- (a) phép thử được công nhận ISO 17025:2017.
- (c) phép thử được thực hiện tại nơi lấy mẫu.
- (b) phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

**Nhận xét:** Mẫu NƯỚC SẠCH(NƯỚC SHCN) NHÓM B - 02 (260104) có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương QCĐP 01:2022/CM.

Kết quả này được công bố sự phù hợp theo nguyên tắc ra Quyết định của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật dưới sự đồng ý của khách hàng.

**KHOA XÉT NGHIỆM  
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH  
THĂM DÒ CHỨC NĂNG**



**DS.CKI Lưu Tén Hiền**

Cà Mau, ngày 24 tháng 6 năm 2026

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Trần Thanh Hùng*



Số: **110/KN-KSBT**

## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẠC LIÊU**  
Địa chỉ : **Số 92, đường Lê Duẩn, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.**  
Tên mẫu : **NƯỚC SẠCH(NƯỚC SHĐN) NHÓM B - 01**  
Mã số mẫu : **260103**  
Tình trạng mẫu : **Mẫu còn nguyên vẹn niêm phong có đóng dấu của Trung tâm Kiểm Soát bệnh tật ngày 02/6/2026. Trên niêm phong có chữ ký ông Trần Văn Tường – cán bộ lấy mẫu và ông Huỳnh Quốc Bảo – đại diện đơn vị được lấy mẫu.**  
Địa điểm lấy mẫu : **Nhà máy nước số 1 – Đường Lê Duẩn, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.**  
Ngày lấy mẫu : **02/6/2026** Ngày nhận mẫu : **02/6/2026**  
Người nhận mẫu : **Ngô Thị Diễm My**  
Người gửi mẫu : **Trần Sà Vét & Trần Văn Tường**  
Ngày bắt đầu kiểm nghiệm : **03/6/2026**

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Stt | Chỉ tiêu                           | Phương pháp            | Kết quả                          | Tiêu chuẩn       |
|-----|------------------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------|
| 01  | Hàm lượng Clorua                   | SMEWW 4500-Cl-B:2023   | 77,50 mg/L                       | $\leq 300$ mg/L  |
| 02  | Chỉ số Pecmanganat                 | TCVN 6186:1996         | 0,35 mg/L                        | $\leq 2$ mg/L    |
| 03  | Hàm lượng Sulphat (a)              | US-EPA 1997-375.4      | 167,405 mg/L                     | $\leq 250$ mg/L  |
| 04  | Hàm lượng Sắt tổng số (a)          | SMEWW 3500-Fe-B: 2023  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,02) | $\leq 0,3$ mg/L  |
| 05  | Hàm lượng Đồng tổng số (a)         | SMEWW 3500-Cu-C : 2023 | Không phát hiện<br>( LOD = 0,02) | $\leq 1$ mg/L    |
| 06  | Hàm lượng Florua                   | SMEWW 4500-F- D : 2023 | 0,000 mg/L                       | $\leq 1,5$ mg/L  |
| 07  | TDS                                | SMEWW 2540 C : 2023    | 708 mg/L                         | $\leq 1000$ mg/L |
| 08  | Hàm lượng Nitrate, tính theo N (a) | TCVN 6180:1996         | 2,300 mg/L                       | $\leq 11$ mg/L   |
| 09  | Hàm lượng Amoni, tính theo N       | EPA 350.2              | 0,207 mg/L                       | $\leq 1$ mg/L    |
| 10  | <i>Pseudomonas aeruginosa</i>      | TCVN 8881:2011         | 0 CFU/100 mL                     | $< 1$ CFU/100 mL |
| 11  | <i>Staphylococcus aureus</i>       | SMEWW 2017             | 0 CFU/100mL                      | $< 1$ CFU/100 mL |
| 12  | Bari (Ba) (b)                      | SMEWW 3125B:2023       | 0,140 mg/L                       | $\leq 0,7$ mg/L  |

- Các kết quả kiểm nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến.  
- Không được trích sao một phần Phiếu kết quả kiểm nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật.  
- Thông tin về mẫu, khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.  
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu theo quy định.

A19.07/04-1 BH 06: 15/7/2025 1/3

| Stt | Chỉ tiêu                                       | Phương pháp                                       | Kết quả                                 | Tiêu chuẩn        |
|-----|------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|
| 13  | Boron(bao gồm Borat và axit boric) (b)         | SMEWW 3125B:2023                                  | 0,163 mg/L                              | $\leq 0,3$ mg/L   |
| 14  | Cadimi (Cd) (b)                                | SMEWW 3125B:2023                                  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,0003)mg/L  | $\leq 0,003$ mg/L |
| 15  | Chì (Pb) (b)                                   | SMEWW 3125B:2023                                  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,0003)mg/L  | $\leq 0,01$ mg/L  |
| 16  | Crom tổng (Cr) (b)                             | SMEWW 3120B:2023                                  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,010)mg/L   | $\leq 0,05$ mg/L  |
| 17  | Độ cứng tổng cộng (b)                          | SMEWW 2340C:2023                                  | 415 mg/L                                | $\leq 300$ mg/L   |
| 18  | Kẽm(Zn) (b)                                    | SMEWW 3120B:2023                                  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,02)        | $\leq 2$ mg/L     |
| 19  | Hàm lượng Mangan(Mn) (b)                       | SMEWW 3120B:2023                                  | <0,05 mg/L                              | $\leq 0,1$ mg/L   |
| 20  | Hàm lượng Natri(Na) (b)                        | SMEWW 3125B:2023                                  | 150,08 mg/L                             | $\leq 200$ mg/L   |
| 21  | Hàm lượng Nhôm (Al) (b)                        | SMEWW 3120B:2023                                  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,020)mg/L   | $\leq 0,2$ mg/L   |
| 22  | Hàm lượng Nitrite (tính theo N) (b)            | Method 300.1, EPA:1999                            | 0,81 mg/L                               | $\leq 0,05$ mg/L  |
| 23  | Hàm lượng Sulfua(b)                            | SMEWW 4500 S <sup>2-</sup><br>B&C&D:2023          | Không phát hiện<br>( LOD = 0,01) mg/L   | $\leq 0,05$ mg/L  |
| 24  | Thủy ngân(Hg) (b)                              | SMEWW 3125B:2023                                  | Không phát hiện<br>( LOD = 0,00008)mg/L | $\leq 0,001$ mg/L |
| 25  | Hàm lượng Cyanua(CN <sup>-</sup> ) (b)         | SMEWW 4500 CN<br>C&E:2023                         | Không phát hiện<br>( LOD = 0,003)mg/L   | $\leq 0,05$ mg/L  |
| 26  | Phenol và dẫn xuất phenol (b)                  | HD.PP.46/KXN.LH:2021<br>(Ref.EPA Method 604:1984) | Không phát hiện<br>( LOD = 0,30) µg/L   | $\leq 1$ mg/L     |
| 27  | Styren (b)                                     | EPA Method 5021A:2014                             | Không phát hiện<br>( LOD = 3) µg/L      | $\leq 20$ µg/L    |
| 28  | Xylen (b)                                      | EPA Method 5021A:2014                             | Không phát hiện<br>( LOD = 3) µg/L      | $\leq 500$ µg/L   |
| 29  | Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (b) | EPA Method 536:2007                               | Không phát hiện<br>( LOD = 0,40) µg/L   | $\leq 100$ µg/L   |
| 30  | Clodan (b)                                     | SMEWW 6630-B:2023                                 | <2,0 µg/L                               | $\leq 0,2$ µg/L   |
| 31  | Cyanazine (b)                                  | EPA Method 536:2007                               | Không phát hiện<br>( LOD = 0,10)mg/L    | $\leq 0,6$ µg/L   |
| 32  | DDT và các dẫn xuất (b)                        | SMEWW 6630-B:2023                                 | Không phát hiện<br>( LOD = 0,01)mg/L    | $\leq 1$ µg/L     |
| 33  | Hydroxyatrazine (b)                            | EPA Method 8260D:2018                             | Không phát hiện<br>( LOD = 0,30)mg/L    | $\leq 200$ µg/L   |
| 34  | Trifuralin (b)                                 | SMEWW 6630-B:2023                                 | Không phát hiện<br>( LOD = 0,01)mg/L    | 20 µg/L           |
| 35  | Bromodichlorometan (b)                         | EPA Method 5021A:2014<br>EPA Method 8260D:2018    | <2,0 µg/L                               | 60 µg/L           |

- Các kết quả kiểm nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến.  
- Không được trích sao một phần Phiếu kết quả kiểm nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật.  
- Thông tin về mẫu, khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.  
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu theo quy định.

A19.07/04-1 BH 06: 15/7/2025

| Stt | Chỉ tiêu                    | Phương pháp                                    | Kết quả    | Tiêu chuẩn |
|-----|-----------------------------|------------------------------------------------|------------|------------|
| 36  | Bromoform (b)               | EPA Method 5021A:2014<br>EPA Method 8260D:2018 | <2,0 µg/L  | 100 µg/L   |
| 37  | Cloroform (b)               | EPA Method 5021A:2014<br>EPA Method 8260D:2018 | <2,0 µg/L  | 300 µg/L   |
| 38  | Dibromochlorometan (b)      | EPA Method 5021A:2014<br>EPA Method 8260D:2018 | <2,0 µg/L  | 100 µg/L   |
| 39  | Tổng hoạt độ phóng xạ α (b) | ISO 10704:2019                                 | 0,093 Bq/L | 0,1 Bq/L   |
| 40  | Tổng hoạt độ phóng xạ β (b) | ISO 10704:2019                                 | 0,296 Bq/L | 1,0 Bq/L   |

Ghi chú: - (a) phép thử được công nhận ISO 17025:2017.  
- (c) phép thử được thực hiện tại nơi lấy mẫu.  
- (b) phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

**Nhận xét:** Mẫu NƯỚC SẠCH(NƯỚC SHĐN) NHÓM B - 01 (260103) có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương QCĐP 01:2022/CM.

Kết quả này được công bố sự phù hợp theo nguyên tắc ra Quyết định của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật dưới sự đồng ý của khách hàng.

**KHOA XÉT NGHIỆM  
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH  
THĂM DÒ CHỨC NĂNG**



**DS.CKI Lưu Tén Hiến**

Cà Mau, ngày 24 tháng 6 năm 2026

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Trần Thanh Hùng*

- Các kết quả kiểm nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến.
- Không được trích sao một phần Phiếu kết quả kiểm nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật.
- Thông tin về mẫu, khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu theo quy định.